

3. Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Quang B (Nguyễn Đăng H); bà Đoàn Thị P; anh Nguyễn Quang T; chị Nguyễn Thị D; anh Nguyễn Quang H; bà Phan Thị M; chị Phùng Thị H; chị Phùng Thị R; chị Phùng Thị D; bà Trần Thị H; anh Phạm Quang Q; bà Nguyễn Thị B; bà Trương Thị D; anh Nguyễn Quang C; ông Phạm Văn N; bà Nguyễn Thị L; anh Phạm Văn T; anh Phạm Văn T; anh Phạm Văn T; chị Phạm Thị T; chị Phạm Thị H; chị Phạm Thị M; bà Nguyễn Thị H; ông Nguyễn Quang B; cùng trú tại: Thôn T, xã G (nay là xã G), huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Chị Nguyễn Thị Diệu L; trú tại: huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Chị Nguyễn Thị H; trú tại: huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Anh Phùng Thế K; trú tại: huyện Đuan H, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Phùng Thị T; trú tại: tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Anh Phạm Quang T; trú tại: thị xã Dĩ An, tỉnh Bình D.

- Chị Phạm Thị T T; trú tại: tỉnh Quảng Trị.

- Chị Phạm Thị Huyền T; trú tại: thành phố Đà Nẵng.

- Anh Nguyễn Quang Đ; anh Nguyễn Quang T, chị Nguyễn Thị T; Cùng trú tại: thành phố Hồ Chí Minh.

- Chị Nguyễn Thị T; trú tại: xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Anh Nguyễn Quang T; trú tại: TP Đà Nẵng.

- Anh Nguyễn Quang K; trú tại: tỉnh Quảng Nam.

- Anh Nguyễn Quang C; trú tại: thành phố Hà Nội.

- Chị Nguyễn Thị O; trú tại : tỉnh Thừa thiên Huế.

- Chị Nguyễn Thị T; trú tại: tỉnh Ninh Bình.

- Anh Phùng Thế L; trú tại: huyện G, tỉnh Quảng Trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quang L, Luật sư và bà Nguyễn Thị L, nhân viên Văn Phòng Luật sư L Đặng thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị (theo H đồng ủy quyền lập ngày 20/5/2020).

- Cộng đồng dân cư thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị - Do ông Nguyễn Quang S - Trưởng thôn làm đại diện.

(Ông Đặng Quang L có mặt; bà Nguyễn Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt; UBND huyện G có đơn xin xét xử vắng mặt; Các đương sự còn lại đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nội dung Đơn khởi kiện ngày 12/12/2019, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/01/2020 và tại phiên tòa những người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Năm 1999, Ban quản lý dự án N (gọi tắt là Ban QLDA) đã làm việc với thôn T, UBND xã G (nay là xã G) tổ chức triển khai D án trồng rừng phòng hộ trên cát hoang hóa (Quyết định số 773/TTg, ngày 21 tháng 12 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình khai thác, sử dụng đất hoang hóa, bãi bồi ven sông, ven biển và mặt nước ở các vùng đồng bằng - gọi tắt là D án 773) địa điểm ở phía Tây Bắc thôn T. D án đã được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt thực hiện tại Tiểu khu 609, tờ bản đồ số 12, xã G, với diện tích 40ha chia làm 08 lô.

Phương pháp thực hiện dự án: BQLDA tổ chức họp dân, phổ biến mục tiêu, nhiệm vụ, quy trình, kỹ thuật trồng, chăm sóc rừng và phương pháp tổ chức triển khai thực hiện. Phía BQLDA đảm nhận khâu làm đất, cung cấp cây giống và hợp đồng với dân trồng rừng, bảo vệ rừng. Thôn T chia thành 08 nhóm hộ tương ứng với 08 lô đất và tiến hành nhận khoán trồng rừng. Hàng năm, theo chu kỳ chăm sóc, BQLDA tiến hành hợp đồng và thanh toán tiền cho nhân dân.

Năm 2001, Ban quản lý dự án N triển khai tiếp D án trồng rừng ở phía Tây Nam thôn T, thuộc Tiểu khu 609, tờ bản đồ số 15,16 xã G (theo Quyết định số: 661/QĐ-TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện D án trồng mới 5 triệu ha rừng). UBND tỉnh đã có Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 5/5/2001 phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng phòng hộ năm 2001 của Ban QLDA trồng mới 5 triệu ha rừng, với diện tích là 35ha, chia thành 09 lô.

Phương pháp thực hiện dự án: Các nhóm hộ trồng rừng năm 1999 tiếp tục hợp đồng nhận khoán, cung cách tổ chức và khoán trồng rừng, bảo vệ rừng giống như D án 773 năm 1999.

Năm 2004, BQLDA 661 tiếp tục hợp đồng với các nhóm hộ để chăm sóc, trồng dặm rừng 773 năm 1999 theo Quyết định số 269/KH-NN ngày 10/9/2004 của Sở NN&PTNT về việc *“Phê duyệt thiết kế dự toán công trình trồng dặm nâng cấp rừng, trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 2004 D án N”*.

Ngày 27/12/2001, UBND huyện G ban hành Quyết định số 1224/QĐ-UB về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ) lâm nghiệp cho 75 hộ gia đình, cá nhân thôn T, xã G, với tổng diện tích là 75 ha, trong đó nhóm hộ được cấp 8,9ha, tại lô số 8,9 và lô số 9,1 Tiểu khu 609. Mục đích sử dụng trồng rừng sản xuất (RTS).

Năm 2005, Công chức địa chính xã đã nhận 75 Giấy CNQSDĐ về nhưng không bàn giao cho dân, cho đến tháng 5/2018, do có Đề án sáp nhập thôn T, xã G vào xã G nên cán bộ địa chính mới đưa Giấy CNQSDĐ ra phát cho các hộ dân. Đã có 59 hộ nhận, số còn lại do có chỉ đạo của UBND huyện nên cán bộ địa chính dừng không phát.

Ngày 20/7/2018, T tra huyện G thành lập Tổ thẩm tra, tiến hành thẩm tra Giấy CNQSDĐ lâm nghiệp đã cấp cho 75 hộ dân và có Kết luận số 02/KL-CTTr ngày 13/9/2018 cho rằng việc cấp Giấy CNQSDĐ cho 75 hộ dân thôn T là trái pháp luật và kiến nghị UBND huyện G thu hồi, hủy bỏ giá trị pháp lý của các

Giấy CNQSDĐ nói trên.

Ngày 13/9/2018, UBND huyện ban hành Kết luận số 1619/KL-UBND và đến ngày 30/01/2019, UBND huyện G đã ban hành Quyết định số 381/QĐ-UBND về việc thu hồi, hủy bỏ 08 Giấy CNQSDĐ đã được UBND huyện cấp cho 08 hộ gia đình thuộc D án 773 và D án 661 tại thôn T, xã G.

Nhận thấy, Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện G đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của các hộ dân bởi những lý do sau:

Thứ nhất: Hình thức của Quyết định: Phần căn cứ pháp lý của Quyết định 381/QĐ-UBND, UBND huyện G đã không căn cứ khoản 4, Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính là một thiếu sót.

Thứ hai: Về nội dung Quyết định: Tại Điều 1 của Quyết định ghi: “*T收回, hủy bỏ 10 Giấy CNQSD đất đã được UBND huyện G cấp cho 10 hộ gia đình, trú tại thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị*”. Việc thu hồi, hủy bỏ 10 Giấy CNQSD đất là hoàn toàn trái với quy định của pháp luật bởi những lý do sau:

Tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 quy định về đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp; Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp; Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Hồ sơ nộp khi thực hiện thủ tục cấp đổi, cấp lại, đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận không có quy định nào “**hủy bỏ**” Giấy CNQSD đất đã cấp. Theo quy định của pháp luật hành chính, dân sự thì chỉ có TAND mới có quyền hủy quyết định hành chính trái pháp luật (khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015).

Thứ ba: Về lý do thu hồi, Tại Điều 1 Quyết định 381/QĐ-UBND ghi: “*Giấy CNQSDĐ đã cấp không đúng mục đích sử dụng đất và không đúng nguồn gốc sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai*”. Tuy nhiên, lỗi trong giao đất không đúng quy định pháp luật là của UBND huyện G nhưng hậu quả pháp lý của hành vi sai phạm trên không có cán bộ, công chức và cơ quan nhà nước nào chịu trách nhiệm, chỉ người dân là người có nhu cầu sử dụng đất chính đáng, đã được các cấp chính quyền, cơ quan chuyên môn huyện G thẩm định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp phải chịu. Mặc dù, trong quá trình được cấp giấy CNQSDĐ nhóm hộ không vi phạm pháp luật đất đai, chấp hành đúng các quy định của Nhà nước nhưng lại chịu thiệt hại về tài sản là hoàn toàn phi lý.

Căn cứ khoản 5 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; khoản 11 Điều 17 Luật trách nhiệm bồi thường nhà nước năm 2015 thì quyết định số 381/QĐ-UBND của UBND huyện G phải quy định để khắc phục hậu quả do lỗi của mình gây ra đó là thu hồi, cấp lại Giấy CNQSDĐ cho các hộ dân hoặc cấp đổi

lại bằng thửa đất khác tương ứng và kiểm điểm trách nhiệm, bồi thường thiệt hại.

Việc UBND huyện cho rằng thời điểm năm 2001 UBND huyện cấp Giấy chứng nhận “không đúng mục đích sử dụng” là chưa chính xác vì: Căn cứ điểm b mục 8 Thông tư liên tịch số 62/2000/TTLT-BNN-TCĐC ngày 06/6/2000 thì UBND huyện ban hành quyết định số 1224/QĐ-UB để cấp giấy CNQSDĐ cho 75 hộ dân là đúng quy định. Bên cạnh đó thực hiện chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về rà soát, quy hoạch lại 03 loại rừng, UBND tỉnh đã ban hành quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 27/4/2007 phê duyệt lại 03 loại rừng của tỉnh, theo đó Tiểu khu 609 xã G thuộc rừng phòng hộ phân tán, chắn gió, chắn cát bay, ít xung yếu nên đã phê duyệt chuyển sang rừng sản xuất. Như vậy, năm 2001, 08 hộ dân được UBND huyện cấp giấy CNQSDĐ thuộc “RTS” là đúng mục đích sử dụng.

Xét thấy, đất đai là tư liệu sản xuất của người nông dân nhưng không được Nhà nước bảo hộ lại bị công chức địa chính công nhiệm tước đoạt mà không bị xử lý. Vì vậy, những Người khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy bỏ Quyết định số 381/QĐ-UBND, ngày 30/01/2019 của UBND huyện G về việc thu hồi, hủy bỏ 08 giấy CNQSD đất đã được UBND huyện cấp cho 08 hộ gia đình thuộc D án 773 và D án 661 tại thôn T, xã G, phần liên quan đến nội dung thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSD đất số U 989522 của Phạm Văn D, giấy CNQSD đất số U 989521 của Nguyễn Quang H, giấy CNQSD đất số 989520 của Nguyễn Quang Đ, giấy CNQSD đất số U 989519 của Nguyễn Quang H, giấy CNQSD đất số U 989518 của ông Phùng Chinh, giấy CNQSD đất số 989516 của bà Phùng Thị R, giấy CNQSD đất số U989515 của ông Nguyễn Quang D, giấy CNQSD đất số U989514 của ông Phạm Văn N.

Buộc UBND huyện G khôi phục quyền và lợi ích về quyền sử dụng đất của các hộ dân.

Ngày 18/6/2020, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện bổ sung yêu cầu khởi kiện với nội dung: Yêu cầu Tòa án hủy bỏ toàn bộ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện G về việc thu hồi, hủy bỏ 08 giấy CNQSD đất đã được UBND huyện cấp cho 08 hộ gia đình thuộc D án 773 và D án 661 tại thôn T, xã G (nay là G).

Tại văn bản trình bày ý kiến số 158/UBND-NC ngày 24/02/2020, báo cáo số 171/BC-UBND ngày 10/6/2020 và tại phiên tòa, đại diện UBND huyện G trình bày:

- Về quá trình tổ chức thực hiện trồng rừng phòng hộ D án 773 và D án 661:

Năm 1999, được sự đồng ý của UBND huyện G, Ban quản lý dự án N (gọi tắt là Ban QLDA 661) đã thống nhất với nhân dân thôn T và UBND xã G triển khai D án trồng rừng phòng hộ vùng cát thuộc D án 773 tại địa điểm phía Tây Bắc thôn T, thuộc Tiểu khu 609 theo Quyết định số 1256/QĐ-UB ngày 23/8/1999 của UBND tỉnh Quảng Trị “V/v phê duyệt thiết kế dự toán hạng mục

trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 1999 thuộc chương trình 773 của dự án Nông Lâm Thủy sản huyện G”. Diện tích thiết kế là 40ha, chia làm 08 lô, thứ tự theo hướng Bắc - Nam.

Năm 2001, Ban quản lý dự án Nam Bên Hải tiếp tục triển khai trồng rừng Phía Tây Nam thôn T, thuộc Tiểu khu 609 theo Quyết định số 03/QĐ-NN ngày 05/5/2001 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị “V/v phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng phòng hộ năm 2001 (vùng cát) của ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng Nam Bên Hai” và Quyết định số 122/KH-NN ngày 30/5/2001 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị “V/v phê duyệt thiết kế, dự toán công trình trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 2001 của dự án N”. Diện tích thiết kế là 35ha, tại Tiểu khu 609, xã G, chia làm 09 lô, thứ tự theo hướng Bắc - Nam.

Trong quá trình thực hiện các dự án 773 và 661, Ban QLDA N đảm nhận các công việc khai hoang làm đất và cung cấp giống cây trồng; hợp đồng trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng. Các hộ dân thôn T tham gia trồng rừng chia làm các nhóm tương ứng với các lô đất theo thiết kế, kỹ thuật đã được phê duyệt. Trưởng thôn T hoặc chủ nhiệm HTX xã là người đại diện cho các nhóm hộ hàng năm ký kết hợp đồng và thanh toán, quyết toán các khoản tiền trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng được thụ hưởng với Ban QLDA sau khi thanh lý hợp đồng và thanh toán lại cho các nhóm hộ từ năm 1999 đến năm 2005 đều có hợp đồng, chứng từ thu, chi cụ thể.

- Việc cấp giấy CNQSDĐ cho 75 hộ dân: Ngày 27/12/2001, UBND huyện G ban hành quyết định số 1224/QĐ-UB về việc cấp 75 giấy CNQSDĐ lâm nghiệp cho 75 hộ gia đình, cá nhân thôn T, xã G với tổng diện tích 75ha; mục đích sử dụng trồng rừng sản xuất (RTS); hình thức sử dụng được chia cho các nhóm hộ của thôn T.

Quá trình thẩm tra, xác minh hồ sơ lưu trữ tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G thì hồ sơ cấp giấy chỉ bao gồm: Quyết định số 1224/QĐ-UB về việc cấp giấy CNQSDĐ Lâm nghiệp do ông Nguyễn Quang T - Phó Chủ tịch UBND huyện ký, đóng dấu; danh sách hộ gia đình, cá nhân được cấp giấy chứng nhận do ông Nguyễn Ánh - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường và ông Nguyễn Quang T - Phó chủ tịch UBND huyện ký, đóng dấu.

Đối chiếu số hiệu tờ bản đồ, số thửa, diện tích ghi trên giấy CNQSDĐ của các hộ trùng với số hiệu tiểu khu, số lô, diện tích ghi trong bản đồ thiết kế trồng rừng phòng hộ D án 773 năm 1999 và D án 661 năm 2001. Tuy nhiên, mục đích sử dụng ghi trên giấy CNQSDĐ là RTS là không đúng với mục đích thực tế của D án 773 và D án 661 là đất rừng phòng hộ (ký hiệu RTP). Diện tích đất rừng thuộc dự án 773 và D án 661 đã được UBND xã G bàn giao cho Ban quản lý dự án N ngày 31/5/1999 và ngày 16/5/2000. Thời gian ký Giấy CNQSDĐ cấp cho 75 hộ dân vào ngày 27/12/2001, nhưng trước đó từ năm 1999 đến năm 2005 BQLDA đang hợp đồng với nhân dân thôn T trồng, chăm sóc và bảo vệ; đất rừng phòng hộ nhà nước đang quản lý, tài sản trên đất đang thuộc sở hữu của Nhà nước.

Việc cấp Giấy CNQSDĐ cho 75 hộ gia đình, cá nhân tại thôn T, xã G là không đúng với quy định tại Điều 3 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 1991; khoản 2 Điều 3; khoản 2 Điều 8; khoản 2 Điều 17 Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 về giao đất Lâm nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích Lâm nghiệp. Do đó, ngày 30/01/2019, UBND huyện G ban hành các quyết định số 373, 374, 375, 376, 378, 380, 381, 382/QĐ-UBND để thu hồi, hủy bỏ 75 Giấy CNQSDĐ cấp cho 75 hộ gia đình thuộc dự án 773 và D án 661 là đúng quy định của pháp luật.

- Về thời gian ban hành Quyết định thu hồi Giấy CNQSDĐ với Thông báo thu hồi Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ. UBND huyện đã ban hành thông báo số 04/TB-UBND ngày 21/01/2019 và sau đó ban hành các quyết định số 373, 374, 375, 376, 378, 380, 381, 382/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSDĐ đã cấp cho 75 hộ gia đình là đúng trình tự, thủ tục.

- UBND huyện ban hành các Quyết định thu hồi, hủy bỏ 75 Giấy CNQSDĐ đất đã được UBND huyện cấp cho 75 hộ gia đình thuộc D án 773 và D án 661 là đúng quy định. Tuy nhiên, trong quyết định có thừa 02 từ là **“hủy bỏ”**. Do đó, căn cứ khoản 4 Điều 57 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015 quy định về quyền, nghĩa vụ của người bị kiện, ngày 01/6/2020 UBND huyện đã ban hành Quyết định số 1618/QĐ-UBND để sửa đổi quyết định thu hồi Giấy chứng nhận, bỏ cụm từ “Hủy bỏ”.

- UBND huyện chỉ thu hồi Giấy CNQSDĐ đất mà không thu hồi đất nên không tính toán phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền đất, bởi vì căn cứ Điều 61, 62, 64, 65, 68, 69 Luật Đất đai năm 2013 quy định về thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; thu hồi đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai;..., mới tính toán đến phương án bồi thường, hỗ trợ tài sản gắn liền đất.

- Thực hiện Kết luận 1619/KL-UBND ngày 14/12/2018 của UBND huyện, UBND xã G chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành đo đạc, thanh lý rừng, lập phương án giao đất cho người dân (trừ phần diện tích nằm trong quy hoạch sân bay). Tuy nhiên, người dân không đồng tình về phương án giao đất lại cho người dân.

Như vậy, việc UBND huyện G ban hành quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 để thu hồi giấy CNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Quang Đ, ông Nguyễn Quang H, ông Phùng Chính, bà Phùng Thị R, ông Nguyễn Quang D, ông Phạm Văn N, ông Nguyễn Quang H và ông Phạm Văn D là đúng quy định.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là những người bị thu hồi giấy CNQSDĐ nhưng không khởi kiện; những người là vợ,

chồng, con, bố, mẹ có tên trong sổ hộ khẩu của hộ gia đình tại thời điểm được cấp giấy CNQSDĐ bị thu hồi: UBND huyện G đã cấp giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình thuộc dự án 773 và 661 tại thôn T, xã G, huyện G từ năm 2001. Do vậy, các thành viên trong hộ gia đình có quyền sử dụng đối với diện tích đất được giao. Do bận công việc nên xin vắng mặt tất cả các hoạt động tố tụng tại Tòa án. Mọi ý kiến thông qua người đại diện theo ủy quyền.

Ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư thôn T, xã G: Từ năm 1999, 2001 Ban QLDA đã hợp đồng với nhân dân thôn T trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng cây dự án 773 và dự án 661. Năm 2016, thôn tiến hành thanh lý rừng 773, sử dụng tiền thanh lý vào mục đích phúc lợi của thôn. Hiện nay rừng 773 và 661 do cộng đồng dân cư thôn T quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn Quang S đồng ý đưa cộng đồng dân cư thôn T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có QLNVLQ và ông S xin xét xử vắng mặt.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 13/2020/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 157, khoản 1, 2 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Điều 105, 106 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xứ:

1. Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang Đ, ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H, bà Phùng Thị R, ông Nguyễn Quang D, ông Phạm Văn N, ông Nguyễn Quang H và ông Phạm Văn D yêu cầu hủy Quyết định số 381/QĐ-UBND, ngày 30/01/2019 của UBND huyện G về việc thu hồi, hủy bỏ 10 giấy CNQSD đất đã được UBND huyện cấp cho 10 hộ gia đình thuộc D án 773 và D án 661 tại thôn T, xã G, phần liên quan đến việc thu hồi, hủy bỏ giấy CNQSD đất số U 989522 của ông Phạm Văn D, giấy CNQSD đất số U 989521 của ông Nguyễn Quang H, giấy CNQSD đất số 989520 của ông Nguyễn Quang Đ, giấy CNQSD đất số U 989519 của ông Nguyễn Quang H, giấy CNQSD đất số U 989518 của ông Phùng Chinh, giấy CNQSD đất số 989516 của bà Phùng Thị R, giấy CNQSD đất số U989515 của ông Nguyễn Quang D và giấy CNQSD đất số U989514 của ông Phạm Văn N.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/9/2020 ông Đặng Quang L và bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền của những người khởi kiện và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có Đơn kháng cáo đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 03/9/2020 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Trị với nội dung đề nghị Tòa án cấp phúc:

- Sửa toàn bộ bản án sơ thẩm số 13/2020/HC-ST ngày 13 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị và chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện của các hộ dân về yêu cầu hủy toàn bộ Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về thu hồi, hủy bỏ 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho 10 hộ gia đình thuộc D án 773 và D án 661 tại thôn T, xã G, huyện G, tỉnh Quảng Trị.

- Buộc UBND huyện G khôi phục lại quyền và lợi ích hợp pháp về quyền sử dụng đất cho các hộ dân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo, người bị kiện giữ nguyên quyết định hành chính bị kiện, các đương sự không đối thoại được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Về tố tụng HĐXX chấp hành đúng các quy định pháp luật TTHC, về nội dung UBND huyện G ban hành Quyết định số 381/QĐ-UBND V/v về thu hồi, hủy bỏ 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho 10 hộ gia đình là đúng nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 241 LTTTHC bác toàn bộ kháng cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; sau khi nghe ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 16/9/2020, ông Đặng Quang L và bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 03/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị. Như vậy, Đơn kháng cáo là trong thời hạn luật định, do vậy được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện: Ngày 30/01/2019, UBND huyện G ban hành Quyết định số 381/QĐ-UBND V/v về thu hồi, hủy bỏ 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho 10 hộ gia đình, cho rằng Quyết định trên xâm phạm đến quyền lợi chính đáng của mình nên các đương sự khởi kiện. Thấy rằng, Quyết định trên là Quyết định hành chính của Cơ quan quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai nên là đối tượng khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 3; khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính; thời hiệu khởi kiện đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính. Ngoài ra, 08 Giấy CNQSDĐ cấp ngày 27/12/2001 cho 10 hộ gia đình và Quyết định 1618/QĐ-UBND ngày 01/6/2020 của UBND huyện về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện G là các Quyết định hành chính khác có liên quan được xem xét

đồng thời trong việc giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị thụ lý giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G:

[2.1] Về thẩm quyền và trình tự ban hành: Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 và khoản 3 Điều 106 Luật đất đai năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đính chính, thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp nên việc UBND huyện G ban hành Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2019/v về thu hồi, hủy bỏ 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho 10 hộ gia đình thuộc D án 773 và D án 661, là đúng thẩm quyền.

Trong quá trình thẩm tra thấy việc cấp Giấy chứng nhận cho 10 hộ dân không đúng quy định, UBND huyện G đã tiến hành thanh tra, trên cơ sở đó ngày 14/12/2018, UBND huyện ban hành Kết luận số 1619/KL-UBND và Thông báo số 04/TB-UBND ngày 21/01/2019 về việc thu hồi, hủy bỏ 75 giấy CNQSDĐ đã cấp cho 75 hộ dân. Đến ngày 30/01/2019, UBND huyện G ban hành Quyết định số 381/QĐ-UBND V/v về thu hồi, hủy bỏ 10 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp cho 10 hộ dân. Như vậy, trước khi ban hành quyết định thu hồi 10 Giấy CNQSDĐ, UBND huyện G đã tiến hành đúng trình tự, thủ tục quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013; khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP; khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

[2.2] Xét tính có căn cứ và hợp pháp Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 20/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G:

[2.2.1] Thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ (D án 773 và 661), UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 1256/QĐ-UB ngày 23/8/1999 “*v/v phê duyệt thiết kế dự toán hạng mục trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 1999 thuộc chương trình 773 của dự án Nông Lâm Thủy sản huyện G*”. Năm 1999, Ban QLDA N đã thống nhất với nhân dân thôn T và UBND xã G triển khai dự án trồng rừng phòng hộ vùng cát thuộc D án 773, địa điểm phía Tây Bắc thôn T, thuộc Tiểu khu 609, diện tích thiết kế là 40ha, chia làm 08 lô, thứ tự từ hướng Bắc-Nam.

Ngày 05/5/2001, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định số 03/QĐ-NN “*v/v phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật trồng rừng phòng hộ năm 2001 (vùng cát) của Ban quản lý dự án trồng mới 5 triệu ha rừng N*” và Quyết định số 122/KH-NN ngày 30/5/2001 “*v/v phê duyệt thiết kế, dự toán, công trình trồng rừng phòng hộ vùng cát năm 2001 của dự án N*”. Diện tích thiết kế là 35ha tại Tiểu khu 9, xã G, chia làm 09 lô theo thứ tự hướng Bắc – Nam, trong đó có diện tích đất rừng 8,9 ha sau này cấp QSDĐ cho nhóm hộ ông Đ, ông H, bà H, bà R, ông D, ông N, ông H và ông D.

Để thực hiện D án 773 và 661, năm 1999 và 2001 Ban quản lý dự án N (gọi tắt là bên A) đảm nhận các công việc khai hoang làm đất và cung cấp giống cây trồng; hợp đồng trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng với các hộ dân thôn T. Các hộ dân thôn T tham gia trồng rừng chia làm các nhóm tương ứng với các lô đất theo thiết kế, kỹ thuật đã được phê duyệt. Chủ nhiệm H tác xã (gọi tắt là bên B) do ông Nguyễn Quang Xuân là người đại diện cho các nhóm hộ thực hiện ký kết các hợp đồng và thanh toán quyết toán các khoản tiền trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng được thụ hưởng với bên A sau khi thanh lý hợp đồng và thanh toán lại cho các nhóm hộ.

Ban quản lý dự án N thanh toán tiền mà bên B được thụ hưởng sau khi hai bên đã nghiệm thu và thanh lý hợp đồng trồng rừng (các chứng từ kế toán thể hiện các hợp đồng trồng, chăm sóc, bảo vệ đầy đủ).

Ngày 27/4/2007, UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quyết định 855/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Quảng Trị đã chuyển đổi rừng phòng hộ thuộc D án 773 tại thôn T, xã G sang rừng sản xuất. Căn cứ tờ trình của thôn T số 05/TTr-TTM ngày 10/10/2015 về việc xin phê duyệt hồ sơ thanh lý rừng trồng kém chất lượng, không thành rừng, thuộc rừng phòng hộ-D án 773. Ngày 12/01/2016, UBND huyện G ban hành Quyết định số 87/QĐ-UBND phê duyệt hồ sơ thanh lý rừng. Ngày 19/02/2016, Hội đồng định giá thôn T tổ chức đấu giá với kết quả trúng thầu là 136 triệu đồng và số tiền này thôn T thống nhất dùng vào việc xây dựng công trình công cộng phục vụ chung cho nhân dân. Đối với D án 661 với diện tích 35 ha hiện nay chưa thanh lý, nhưng đã được bàn giao lại cho cộng đồng dân cư thôn T quản lý và lập phương án thanh lý rừng và giao rừng cho các hộ dân tiếp tục sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

[2.2.2] Ngày 27/12/2001, UBND huyện G ban hành Quyết định số 1224/2001/QĐ-UB về việc cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho 75 hộ gia đình, cá nhân thôn T, xã G, với tổng diện tích là 75 ha. Trong đó, nhóm hộ ông Đ, ông H, bà H, bà R, ông D, ông N, ông H và ông D được cấp đồng sử dụng diện tích 8,9 ha thuộc tiểu khu 609 của D án 773 và 661; mục đích trồng rừng sản xuất (RTS);

[2.2.3] Như vậy, toàn bộ đất rừng phòng hộ của dự án 773 và 661 trong thời gian từ năm 2000 đến năm 2005, Ban quản lý dự án N hợp đồng nhân dân thôn T chăm sóc và bảo vệ; vị trí và diện tích đất lâm nghiệp đã cấp 75 Giấy CNQSDĐ (trong đó có 08 giấy CNQSDĐ cấp cho 08 hộ trong vụ án này) vào mục đích rừng sản xuất trong khi thực tế đây là đất rừng phòng hộ vùng cát thuộc D án 773 và 661, đang thuộc sở hữu Nhà nước.

[2.2.4] Năm 2001, khi giao đất cho các hộ dân, UBND huyện chỉ căn cứ danh sách các hộ được giao khoán trồng rừng để cấp Giấy CNQSDĐ, trong khi không có quyết định về việc thu hồi đất đã chuyển giao cho Ban QLDA; đất cấp Giấy chứng nhận cho các hộ dân đang là đất rừng phòng hộ (RTP) chưa được chuyển đổi sang đất rừng sản xuất (RTS) nhưng UBND huyện lại giao đất cho hộ dân là rừng sản xuất RTS. Trong khi đó đến năm 2007, UBND tỉnh Quảng

Trị mới ban hành Quyết định số 855/QĐ-UBND về việc chuyển đổi đất rừng 773 và 661 sang rừng sản xuất; hồ sơ giao đất không có đơn của hộ dân, không có thủ tục xét duyệt, sơ đồ thửa đất, thủ tục bàn giao, văn bản đề nghị của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của Tổng cục địa chính hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy CNQSDĐ và Thông tư liên tịch số 62/2000/BNN-TCĐC ngày 06/6/2000.

[3] Với những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nội dung đã được phân tích tại mục [2] nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định: Diện tích 40 ha đất của D án 773 và diện tích 35 ha đất của D án 661 (trong đó có diện tích 8,9 ha thuộc D án 773 và D án 661 đã giao cho nhóm 08 hộ ông Đ, ông H, bà H, bà R, ông D, ông N, ông H và ông D) thực hiện trồng rừng tại thôn T, xã G, huyện G là đất lâm nghiệp, sử dụng vào mục đích phát triển Rừng phòng hộ. Trong quá trình triển khai thực hiện D án trồng rừng phòng hộ theo D án 773 và D án 661 tại thôn T, đều do nguồn vốn là ngân sách Nhà nước đầu tư, nên thuộc sở hữu Nhà nước; các hộ gia đình, cá nhân chỉ thực hiện trồng cây, bảo vệ và chăm sóc cây trồng và được hưởng theo giá trị các hợp đồng đã ký kết. Trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ số U 989522 cho ông Phạm Văn D, giấy CNQSD đất số U 989521 cho ông Nguyễn Quang H, giấy CNQSD đất số 989520 cho ông Nguyễn Quang Đ, giấy CNQSD đất số U 989519 cho ông Nguyễn Quang H, giấy CNQSD đất số U 989518 cho ông Phùng Chinh, giấy CNQSD đất số U 989516 cho bà Phùng Thị R, giấy CNQSD đất số U 989515 cho ông Nguyễn Quang D và giấy CNQSD đất số U 989514 cho ông Phạm Văn N thì không có Đơn xin giao đất của hộ gia đình; không có Biên bản xét duyệt, kết quả thẩm định của cấp có thẩm quyền; không có Quyết định thu hồi đất đã giao cho BQL dự án N là không đúng quy định tại Điều 12 Luật Đất đai năm 1993. Trên Giấy CNQSDĐ đã cấp cho 08 hộ dân ghi mục đích sử dụng là rừng sản xuất, là không đúng với mục đích thực tế của đất D án là Rừng phòng hộ tại thời điểm 2001. Do đó, việc UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 08 hộ gia đình nêu trên là không đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét kháng cáo của người khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2019 của UBND huyện G về việc thu hồi, hủy bỏ 10 giấy CNQSD đất đã được cấp cho 10 hộ: Như phân tích ở các mục [2], [3], việc UBND huyện G cấp 08 giấy CNQSDĐ số U 989522, U 989521, U 989520, U 989519, U 989518, U 989516, U 989515 và U 989514, cho hộ ông Đ, ông H, bà H, bà R, ông D, ông N, ông H và ông D là không đúng pháp luật nên việc UBND huyện G ban hành Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 30/01/2019, thu hồi 10 giấy CNQSDĐ nêu trên là đúng, Tòa án nhân tỉnh Quảng Trị tuyên bác yêu cầu của người khởi kiện là có cơ sở. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người khởi kiện không cung cấp thêm chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các ông/bà Nguyễn Quang Đ, Nguyễn Quang H, Nguyễn Thị H, Phùng Thị

R, Nguyễn Quang D, Phạm Văn N, Nguyễn Quang H, Phạm Văn D, Nguyễn Quang B (Nguyễn Đăng H), Đoàn Thị Phùng, Nguyễn Quang T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Quang H, Phan Thị M, Phùng Thị H, Phùng Thị R, Phùng Thị D, Trần Thị H, Phạm Quang Q, Nguyễn Thị B, Trương Thị D, Nguyễn Quang C, Phạm Văn N, Nguyễn Thị L, Phạm Văn T, Phạm Văn T, Phạm Văn T, Phạm Thị T, Phạm Thị H, Phạm Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Quang B, Nguyễn Thị Diệu L, Nguyễn Thị H, Phùng Thế K, Phùng Thị T, Phạm Quang T, Phạm Thị T T, Phạm Thị Huyền T, Nguyễn Quang Đ, Nguyễn Quang T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Quang T, Nguyễn Quang K, Nguyễn Quang C, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị T, Phùng Thế L phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

1. Bác toàn bộ kháng cáo của ông Đặng Quang L và bà Nguyễn Thị L là người đại diện theo ủy quyền của những Người khởi kiện và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 03/2020/HC-ST ngày 03-9-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

2. Căn cứ vào khoản 1, 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, khoản 1 Điều 157, khoản 1, 2 Điều 158, điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Điều 105, 106 Luật đất đai 2013; Khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Khoản 56 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm b và điểm c khoản 4 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, xử:

Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quang Đ, ông Nguyễn Quang H, bà Nguyễn Thị H, bà Phùng Thị R, ông Nguyễn Quang D, ông Phạm Văn N, ông Nguyễn Quang H và ông Phạm Văn D yêu cầu hủy Quyết định số 381/QĐ-UBND, ngày 30/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện G về việc thu hồi, hủy bỏ 08 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện cấp cho 10 hộ gia đình thuộc D án 773 và D án 661 tại thôn T, xã G, phần liên quan đến việc thu hồi, hủy bỏ Giấy CNQSD đất số U 989522 của ông Phạm Văn D, Giấy CNQSD đất số U 989521 của ông Nguyễn Quang H, Giấy CNQSD đất số 989520 của ông Nguyễn Quang Đ, Giấy CNQSD đất số U 989519 của ông Nguyễn Quang H, Giấy CNQSD đất số U 989518 của ông Phùng Chinh, Giấy CNQSD đất số 989516 của bà Phùng Thị R, Giấy CNQSD đất số U 989515 của ông Nguyễn Quang D và Giấy CNQSD đất số U 989514 của ông Phạm Văn N.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Các ông/bà Nguyễn Quang Đ, Nguyễn Quang H, Nguyễn Thị H, Phùng Thị R, Nguyễn Quang D, Phạm Văn N, Nguyễn Quang H, Phạm Văn D, Nguyễn Quang B (Nguyễn Đăng H), Đoàn Thị Phùng, Nguyễn Quang T, Nguyễn Thị D, Nguyễn Quang H, Phan Thị M, Phùng Thị H, Phùng Thị R, Phùng Thị D, Trần Thị H, Phạm Quang Q, Nguyễn Thị B, Trương Thị D, Nguyễn Quang C, Phạm Văn N, Nguyễn Thị L, Phạm Văn T,

Phạm Văn T, Phạm Văn T, Phạm Thị T, Phạm Thị H, Phạm Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Quang B, Nguyễn Thị Diệu L, Nguyễn Thị H, Phùng Thế K, Phùng Thị T, Phạm Quang T, Phạm Thị T T, Phạm Thị Huyền T, Nguyễn Quang Đ, Nguyễn Quang T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Quang T, Nguyễn Quang K, Nguyễn Quang C, Nguyễn Thị O, Nguyễn Thị T, Phùng Thế L phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2010/000757 ngày 12/10/2020 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị (do bà Nguyễn Thị L nộp thay). Các đương sự đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Cục THADS tỉnh Quảng Trị;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P. HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn